



NEW ZEALAND QUALIFICATIONS AUTHORITY  
MANA TOHU MĀTAURANGA O AOTEAROA

## Level 1 Chinese, 2012

90868 and 90871

2.00 pm Wednesday 21 November 2012

### VOCABULARY RECOGNITION LIST

Refer to this booklet to answer the questions for Chinese 90868 and 90871.

Check that this booklet has pages 2 and 3 in the correct order and that none of these pages is blank.

**YOU MAY KEEP THIS BOOKLET AT THE END OF THE EXAMINATION.**

## PRESCRIBED CHINESE CHARACTERS

Pinyin	Character	Pinyin	Character	Pinyin	Character
ǎi	矮	děng	等	jiān	间
ài	爱	diàn	店	jiàn	件
ba	吧	dìng	定	jiāo/jiào	教
bǎ	把	dǒng	懂	jié	节
bān	班	dōu	都	jīng	经
bàn	办	è	饿	jīng	京
bāng	帮	ér	而	jiǔ	久
bèi	备	fà	发	jiǔ	酒
bǐ	比	fāng	方	jiù	旧
bǐ	笔	fēi	非	kè	客
biǎo	表	fú	服	kè	刻
bìng	病	gāi	该	kòng	空
bù	步	gàn	干	kuài	块
cái	才	gào	告	lèi	累
cài	菜	gē	歌	lěng	冷
chà	差	gèng	更	lí	离
cháng	常	gōng	功	lǐ	李
chàng	唱	gǒu	狗	liǎn	脸
chéng	成	guǎn	馆	liàn	练
chuān	穿	guì	贵	lù	路
chuáng	床	hái	孩	màn	慢
cuò	错	hào	号	mài	卖
dá	答	hòu	候	māo	猫
dài	带	huā	花	měi	每
dàn	但	huà	画	mí	迷
dāng	当	huí	回	mǔ	母
de/dé	得	huò	或	mù	木
dēng	灯	jí	极	mù	目

Pinyin	Character	Pinyin	Character	Pinyin	Character
ná	拿	shù	树	zhǐ	纸
nǎi	奶	shuì	睡	zhǒng	种
nán	难	sǐ	死	zhòng	重
niàn	念	suī	虽	zhù	助
nín	您	suǒ	所	zhǔn	准
niú	牛	tā	它	zhuō	桌
pà	怕	tī	踢	zuì	最
páng	旁	tí	题	zuò	做
pàng	胖	tǐ	体		
pǎo	跑	tíng	停		
pián	便	tóng	同		
píng	平	tú	图		
qǐ	起	wǎn	晚		
qián	钱	wǎng	往		
qiě	且	wàng	忘		
qīn	亲	xiào	校		
qiū	秋	xiào	笑		
quán	全	xìn	信		
rán	然	xíng/háng	行		
ràng	让	xiōng	兄		
rè	热	xǔ	许		
rèn	认	xuě	雪		
róng	容	yì	宜		
shāng	商	yī	衣		
shēn	身	yǐ	已		
shí	时	yīng	应		
shí	识	yòu	又		
shì	事	yùn	运		
shì	室	zháo/zhe	着		

L1-CHINV